

**BẢNG KẾT QUẢ KIỂM TRA HỌC KỲ II - KHỐI 12
NĂM HỌC 2022 - 2023**

STT	Họ và tên	Lớp	Văn	Toán	Sử	Địa	GDCD	Lý	Hóa	TA	Tin	CN	Sinh	Tổng	XH
1	Nguyễn Thị Quỳnh Anh	12A1	8.5	7.9	6.5	7.5	9	5.5	6.5	9	10	9	10	89.4	38
2	Bùi Thị Tuyết Ánh	12A1	8	9	8.8	6.3	9.3	4.5	8.3	9.25	8.3	9.3	10	91.1	36
3	Phạm Thị Ánh Chi	12A1	8.25	8.4	9	9.8	8.8	6.5	9.4	8.25	8.8	8.5	9.5	95.2	18
4	Bùi Quang Chung	12A1	5.75	8.1	6.8	7	8.3	5.5	6.8	8.25	8.5	9.3	9.8	84.1	45
5	Vũ Thị Dịu	12A1	8.5	9.1	8.8	9.5	8.3	6.5	8.3	8	8.8	7.3	10	93.1	32
6	Phạm Quang Đại	12A1	7.75	9.3	6.3	6	8.8	5.8	7.6	6.5	9.5	9.5	10	87.1	42
7	Phạm Tiến Đạt	12A1	7.5	6.6	8.5	5.5	7.8	5.3	7	8.25	9	9	9.8	84.3	44
8	Đình Văn Đức	12A1	7.5	8.8	8	6	9.5	7.8	8.8	7.75	10	9.8	10	94	24
9	Nguyễn Thị Hiền	12A1	7	9.5	9.5	9.8	8.5	8.4	9.7	9.25	9.3	9.8	9.5	100.3	5
10	Đào Đức Minh Hiền	12A1	6.5	8.8	7.8	9	7.3	7.8	9.6	8.75	9.3	8.5	10	93.4	29
11	Phạm Đỗ Trung Hiếu	12A1	7.5	8.4	9	6	8.5	7.2	8.5	9	10	9.8	9.8	93.7	28
12	Nguyễn Sỹ Hoàng	12A1	7.5	9	9.3	9.8	8.5	8	8	8	10	9.3	10	97.4	10
13	Ngô Đức Huy	12A1	7.5	9.1	8.5	9	9.8	7.6	9.1	8.75	10	9.8	9.8	99	8
14	Đỗ Thu Hương	12A1	8.25	9.3	9.3	9.3	9.8	6.8	9.3	9.25	9.3	9.3	9.3	99.2	6
15	Hoàng Thị Lê	12A1	7.75	8.9	9.3	9	8	4.8	8.8	9.25	9.3	9.3	9.8	94.2	23
16	Nguyễn Thị Mai Linh	12A1	7.25	8.8	8.3	9	9	7.9	9.1	8.75	8.3	9.5	9.8	95.7	15
17	Nguyễn Thị Loan	12A1	7.5	9.3	9.8	8.5	9.3	7.5	8.8	7.5	8.8	9.3	10	96.3	14
18	Bùi Đức Long	12A1	8	9.1	9.5	9.8	9.8	8.8	7.5	9.5	9.8	9.8	10	101.6	3
19	Nguyễn Thị Lương	12A1	8.5	8.3	8.8	7.5	9.3	6.5	9	8.25	9.5	9.8	10	95.5	16
20	Nguyễn Thị Hiền Lương	12A1	8	9	9.5	8.5	9.8	8	7.8	9.25	9.3	9.8	10	99	8
21	Lã Thị Khánh Ly	12A1	7	8.8	9.8	6.8	9.3	7.8	9.9	7.5	9.8	8.5	10	95.2	18
22	Bùi Công Minh	12A1	8.5	9.8	9.8	10	9.8	9.8	9.9	8.75	9.3	9.8	10	105.5	1
23	Đặng Mười Năm	12A1	8.75	8.8	9	8.8	9.3	8.8	8	8.75	9	9	9	97.2	12
24	Nguyễn Thị Nga	12A1	7	8.8	6.5	7.3	9.3	8.3	9	9	7.5	9.5	9.8	92	35

STT	Họ và tên		Lớp	Văn	Toán	Sử	Địa	GDCD	Lý	Hóa	TA	Tin	CN	Sinh	Tổng	XH
25	Phạm Minh	Phuong	12A1	7.25	8.8	8.8	6.5	8.5	8.1	9.2	8.5	9.8	8.5	10	94	24
26	Trần Thị Mai	Phuong	12A1	7.75	9.3	8.5	8.8	9	7.3	8.3	9	9.5	9.8	9.8	97.1	13
27	Đỗ Minh	Quân	12A1	8	9.3	6.8	8.3	8.3	8.5	8.3	9	8.5	8.8	10	93.8	27
28	Nguyễn Văn	Quyền	12A1	6.25	8.8	6	5.8	7.3	7.8	7.5	5	9	9.3	8.8	81.6	46
29	Nguyễn Bá	Quyết	12A1	7	9.3	9	7	6.8	7.8	7.8	6.75	6.3	9	8.8	85.6	43
30	Phạm Huy	Sang	12A1	6.75	8.4	9.5	8.5	8.8	7.9	8.5	8	7.3	9.8	9.8	93.3	31
31	Phạm Anh	Tài	12A1	7	9.3	8.8	7.3	9	8.2	8	8.75	9	9.3	9.3	94	24
32	Trịnh Tiến	Tài	12A1	7	9.3	8.8	7	4	7.5	9.4	6.5	10	9.3	9.8	88.6	40
33	Trần Quang	Thành	12A1	7	9.3	9	8	9.3	7.8	8.3	8	8.8	9.8	9.8	95.1	20
34	Ngô Phương	Thảo	12A1	8.75	9.3	9.3	9.8	10	5.5	8.8	8.5	9.4	9.8	10	99.2	6
35	Phạm Đức	Thắng	12A1	6.5	9.3	7.8	7.5	9.3	8.8	9.1	8	9.8	9	9.8	94.9	21
36	Bùi Anh	Tiến	12A1	8.25	10	4.8	8.8	7.5	5.9	7.9	6	10	9.3	10	88.5	41
37	Phạm Đức Duy	Tiến	12A1	7.75	9.5	7	7.3	8	5.4	8.8	9	7.8	9.5	9	89.1	39
38	Nguyễn Đức	Trung	12A1	7.5	9	9	7.5	7.5	7.5	6	8.25	10	9.8	10	92.1	34
39	Bùi Quang	Trưởng	12A1	7	8.8	8	7.3	8.5	7	7.2	6.75	10	9.3	10	89.9	37
40	Ngô Quang	Trưởng	12A1	7	9.6	7.5	6.3	6.8	9.4	9.9	8	9.5	8.8	10	92.8	33
41	Nguyễn Đình	Tuân	12A1	7.5	8.1	9.8	9.3	8.5	7.9	7.5	9	9.8	8.5	9.5	95.4	17
42	Phạm Minh	Tuân	12A1	5.25	8	5	3.5	7	6.5	6.8	9.25	7.6	9.5	8.8	77.2	47
43	Phạm Hoàng	Việt	12A1	7.25	9.3	9.8	10	9.8	8	9.4	8.5	9.5	9.8	10	101.4	4
44	Đào Thế	Vinh	12A1	6.75	7.6	7.5	9.8	9.3	8	7.8	8.5	8.8	9.3	10	93.4	29
45	Đào Văn	Vinh	12A1	8	9.1	9.8	9	9.5	8.8	9.5	9.25	9.5	9.5	9.8	101.8	2
46	Đỗ Văn	Vũ	12A1	7.25	9.4	6.8	9.5	9.3	7	7.8	9	10	8.8	9.8	94.7	22
47	Vũ Đình	Ý	12A1	8.25	8.8	8.5	7	9.3	8.8	9.8	7.5	10	9.5	9.8	97.3	11

MÔN	Văn	Toán	Sử	Địa	GDCD	Lý	Hóa	TA	Tin	CN	Sinh	Tổng
TB	7.47	8.9	8.34	7.99	8.65	7.38	8.43	8.29	9.18	9.29	9.76	93.71
<5	0	0	1	1	1	2	0	0	0	0	0	

BẢNG KẾT QUẢ KIỂM TRA HỌC KỲ II - KHỐI 12
NĂM HỌC 2022 - 2023

STT	Họ và tên	Lớp	Văn	Toán	Sử	Địa	GDCD	Lý	Hóa	TA	Tin	CN	Sinh	Tổng	XH
1	Nguyễn Thị Ngọc Anh	12A2	8	8.6	9.8	8.5	10	8.3	8.5	8.75	9.8	9.8	10	100.1	7
2	Nguyễn Thị Phương Anh	12A2	8.75	8.4	9.8	8	9	7.8	7.8	8	9.5	9.5	9.8	96.4	27
3	Nguyễn Thị Quỳnh Anh	12A2	8.25	7.5	8.5	7	10	7.3	8.5	8.75	9.8	9.3	10	94.9	33
4	Vũ Thị Vân Anh	12A2	7.75	8.8	9.8	7.5	8.8	7.5	8.3	9	9.8	9.3	10	96.6	25
5	Đặng Quốc Bảo	12A2	7.5	8.6	7.8	8	8.3	6.5	7	7.25	9.5	9.3	9.8	89.6	40
6	Nguyễn Đức Bảo	12A2	7	7.5	7.8	7.3	8.5	6.3	8	8.75	8.5	9.8	9.3	88.8	42
7	Cao Thị Linh Chi	12A2	8.75	9.3	10	8.5	9	7.3	7.8	9	9.8	9	9.8	98.3	16
8	Lê Thị Linh Chi	12A2	8	8.9	9	9	9.8	6.8	8.3	8.25	8.8	9.5	10	96.4	27
9	Phạm Tùng Dương	12A2	5.5	7.7	5.3	3.8	7.8	5.8	7.3	7	9.8	7.5	9.8	77.3	46
10	Phạm Văn Giang	12A2	8	8.3	7.8	6	10	6.8	5.8	7.5	9.8	9	9.3	88.3	44
11	Đoàn Thị Thu Hà	12A2	8.5	7.9	9.8	9.3	10	9	8.6	9.5	10	9	9.8	101.4	4
12	Đào Khải Hoàn	12A2	8	8	9.5	8.5	8.5	8.1	7.8	9.25	9.8	9.8	10	97.3	21
13	Đào Thị Huế	12A2	8	8.2	9.3	9	8.3	8.4	8	8.75	9.8	9.5	9.8	97.1	22
14	Phạm Thị Huế	12A2	8.75	8.8	9.3	8.8	9.5	7.2	8.3	9	10	9.5	10	99.2	9
15	Nguyễn Thị Huyền	12A2	8.5	8.8	9.8	10	9.5	7.8	8	8.75	9.8	9.8	10	100.8	5
16	Đỗ Thị Diễm Hương	12A2	8.75	8.4	9.5	8.3	10	7	7.8	7.75	9.8	9.8	10	97.1	22
17	Nghiêm Diệu Linh	12A2	8.25	9.1	8.5	7.5	9	7.9	9	8	9.8	9.3	9.8	96.2	30
18	Nguyễn Thị Khánh Linh	12A2	8.5	8.6	8.5	7.8	8.5	8.3	8.5	8.5	10	9.3	9.8	96.3	29
19	Vũ Thị Thùy Linh	12A2	9	8.8	9	9.5	9.5	7.8	7.8	8.75	9.3	9.5	9.5	98.5	14
20	Ngô Vân Ly	12A2	8.5	7.7	10	6.3	9.5	4.3	4	8.25	9.8	9.5	10	87.9	45
21	Đặng Thị Mai	12A2	9.25	8.6	10	9.8	10	8.8	9	8.75	10	9.5	10	103.7	1
22	Nguyễn Công Tuấn Minh	12A2	8.25	7	9.5	6.3	10	6	8	8.75	9.8	8.8	9.8	92.2	38
23	Nguyễn Duy Minh	12A2	8.75	8.8	9	9	8.5	6.5	5.8	7.5	9.8	9.3	9.5	92.5	37
24	Đỗ Thị Mơ	12A2	8.25	7.5	9.3	9.3	10	5.5	7.5	8.5	9.8	9.8	10	95.5	32

STT	Họ và tên		Lớp	Văn	Toán	Sử	Địa	GDCD	Lý	Hóa	TA	Tin	CN	Sinh	Tổng	XH
25	Nguyễn Thị Thanh	Nga	12A2	8.25	7.7	10	7	10	6	7.3	8.25	9.8	8.8	9.8	92.9	36
26	Vũ Thị Thanh	Nga	12A2	8.5	7	9.8	8.5	9.8	8.3	8.3	8	9	8.8	10	96	31
27	Nguyễn Thị Minh	Nguyệt	12A2	9	8.8	10	7	10	8.3	7.8	9.25	9.6	9.5	9.8	99.1	11
28	Vũ Phan Yên	Nhi	12A2	9	9.3	9.8	9.3	10	7.7	7.5	8.5	9.5	9.3	9.3	99.2	9
29	Trần Thị	Nhung	12A2	8.75	8.4	9.3	8.8	9.3	8.5	7.5	9	9.3	9.5	10	98.4	15
30	Vũ Thị Hồng	Nhung	12A2	8.5	8.1	9.3	9	8.5	7.8	6.6	7	9.8	9.8	9.8	94.2	34
31	Phạm Minh	Phong	12A2	8	8.8	9.5	6.8	8.5	6.5	6.8	5.5	9.8	8.8	9.5	88.5	43
32	Nguyễn Mai	Phuong	12A2	8	7.2	9.3	6.5	9.5	6.3	7.3	8.25	9	9.8	9.5	90.7	39
33	Dương Đức	Tâm	12A2	7.5	8.6	9	6.8	8	7	6.8	8.25	8.5	9.5	9.3	89.3	41
34	Nguyễn Văn	Thành	12A2	8.25	8.4	9.5	9.3	9.5	7.8	8.5	8.25	9.8	9.5	10	98.8	13
35	Nguyễn Phương	Thảo	12A2	8.5	8.2	9	7.5	9.8	6.3	7.8	8.5	8.8	9.8	9.8	94	35
36	Nguyễn Phương	Thảo	12A2	9	8.6	9.8	8.3	10	7.8	9.4	8.25	9.8	9.8	10	100.8	5
37	Nguyễn Thị	Thảo	12A2	8.25	8.6	9.3	9.8	9.5	6.3	8.3	7.25	9.8	9.5	10	96.6	25
38	Vũ Thị	Thảo	12A2	8	7.8	9.3	9.5	8.8	7.3	8.5	8.5	9.8	9.8	9.8	97.1	22
39	Nguyễn Thị	Thu	12A2	8.25	8.4	8.3	9	9.8	8.3	8.3	8	9.8	9.8	10	98	17
40	Đỗ Minh	Thuận	12A2	7.75	8.4	9.5	10	9	8.5	8	8.25	9.8	9.8	10	99	12
41	Bùi Thị	Thúy	12A2	8.5	8.4	9.8	9.8	10	8.8	8.5	8.75	9.8	9.3	9.8	101.5	3
42	Vũ Kiều	Thương	12A2	8.5	8.6	9.8	9.8	10	8.3	8.3	9.25	9.8	9.8	9.8	102	2
43	Vũ Đình	Toàn	12A2	7.5	8.7	9	9.8	9.8	8.5	8	9	8.3	9.3	9.5	97.4	20
44	Lưu Hà	Trang	12A2	8	7.9	9.5	9.3	9.8	8.7	9	9.25	8.8	9.8	9.8	99.9	8
45	Nguyễn Thành	Trung	12A2	8.25	8.8	9.3	7.3	9	8.5	8.1	9	10	9.5	9.8	97.6	19
46	Trương Thị Tố	Uyên	12A2	8.75	7.5	9.5	8	10	7	8.8	9.75	10	9.3	9.3	97.9	18

MÔN	Văn	Toán	Sử	Địa	GDCD	Lý	Hóa	TA	Tin	CN	Sinh	Tổng
TB	8.26	8.3	9.22	8.26	9.36	7.42	7.84	8.4	9.59	9.42	9.79	93.86
<5	0	0	0	1	0	1	1	0	0	0	0	

BẢNG KẾT QUẢ KIỂM TRA HỌC KỲ II - KHỐI 12
NĂM HỌC 2022 - 2023

STT	Họ và tên	Lớp	Văn	Toán	Sử	Địa	GDCD	Lý	Hóa	TA	Tin	CN	Sinh	Tổng	XH
1	Lưu Hoàng Anh	12A3	8	9.3	9.3	8.8	9.5	8.5	10	9.25	9.8	9.8	9.8	102.1	1
2	Ngô Thị Phương Anh	12A3	7.75	8.9	9.8	9.3	10	7.3	9.4	9.25	9.8	9.8	10	101.3	2
3	Phạm Mai Anh	12A3	6.5	5.8	8	5.8	8.8	4	4	9.25	10	8.8	9	80	43
4	Nguyễn Thị Ánh	12A3	8	8.6	9	9	9.3	6.8	8.3	8.25	8.8	9.3	9.5	94.9	24
5	Phạm Ngọc Châm	12A3	8.25	9.3	10	8.8	8.3	7.8	7.8	8.5	9.8	10	9.5	98.1	14
6	Vũ Thị Quỳnh Chi	12A3	7.75	7.8	7.5	7.3	8.8	6.3	8.8	8	10	9	8.8	90.1	37
7	Vũ Văn Chính	12A3	7.75	8.5	7.8	10	8.8	7.5	9.3	8.5	9.5	9.5	9.8	97	19
8	Nguyễn Thị Minh Dương	12A3	7.25	8.3	7	8.3	9.8	5	6	9	9	8.3	9.5	87.5	41
9	Đoàn Thị Thu Hà	12A3	8.25	8.2	9	9.8	9	6.8	8.5	9.25	10	9	9.8	97.6	16
10	Nguyễn Nhật Hào	12A3	6.5	8.8	7.3	5.3	8.5	8	8.9	4.25	10	9.8	9.8	87.2	42
11	Bùi Quang Hải	12A3	8.5	7.8	8.5	8.5	8.3	6.5	8.8	8.25	9	9.3	9.5	93	30
12	Cao Thị Hoa	12A3	8.25	8.8	8.8	9.8	8.8	8.4	7.8	9	9	9.5	8.3	96.5	21
13	Nguyễn Đình Huy	12A3	8	8.3	9.5	9.5	10	8.2	8.5	8.5	9	9.5	10	99	10
14	Nguyễn Quốc Huy	12A3	7	7	8	7.5	8	7.2	8.3	8.75	8.5	8.3	9.3	87.9	39
15	Đào Thị Khánh Huyền	12A3	8.5	7.3	9.8	9.8	9.8	7.5	8.8	8.5	8.8	9.5	9.3	97.6	16
16	Ngô Thu Huyền	12A3	8.5	9.5	10	10	10	6.7	9	8.75	8.5	9.5	9.8	100.3	6
17	Phạm Khánh Huyền	12A3	8.25	8.9	9.8	4.5	9.8	7	8	8.5	9.5	9.8	9.8	93.9	27
18	Bùi Thu Hương	12A3	8.25	9.6	9.5	8.3	9.8	7.8	9	8.75	9.5	9.3	9.8	99.6	7
19	Dương Khánh Linh	12A3	5	6.8	8.5	8.3	7.8	6.8	8.5	7.5	9	9.8	9.8	87.8	40
20	Lương Thị Thùy Linh	12A3	8.5	6.3	9.8	8.3	8.8	6.4	9	9	10	9.3	9.8	95.2	22
21	Lưu Hải Linh	12A3	8.25	8.9	9.5	9.5	9	8.7	8.5	8.75	10	9.5	10	100.6	5
22	Vũ Thị Lương	12A3	8.25	8.6	9	9	10	5	6.8	8.75	10	9.8	9.8	95	23
23	Cao Quỳnh Mai	12A3	8.25	8.8	9.8	9.5	9.5	8	7.8	8.5	9.8	9.5	9.8	99.3	9
24	Nguyễn Châu Mai	12A3	8.75	8.8	9	9.3	9.5	5.5	7.8	7.75	9.5	9	9.8	94.7	26

STT	Họ và tên		Lớp	Văn	Toán	Sử	Địa	GDCD	Lý	Hóa	TA	Tin	CN	Sinh	Tổng	XH
25	Vũ Đức	Nam	12A3	8	6.6	9.8	9.5	9.8	6.8	7	6.75	10	9.8	9.8	93.9	27
26	Đào Trung	Nghĩa	12A3	7.75	8.2	8.8	8.5	9.3	9	9.5	9	9.5	9.5	9.8	98.9	11
27	Nguyễn Thị Linh	Nhi	12A3	8.25	9.8	9.5	9.3	9.8	7.7	8.8	8	9.8	9.8	10	100.8	4
28	Nguyễn Thị	Nhinh	12A3	7.5	9.3	10	8.5	10	7.8	8	9	9.8	9.8	9.8	99.5	8
29	Đỗ Danh	Quân	12A3	6.75	8.4	8.3	7.5	9	8.3	8.4	7.75	9.5	9	9.8	92.7	31
30	Bùi Lã Anh	Tài	12A3	7.5	8.5	9.8	7.3	9.8	6.5	8	6.75	10	9.5	9.8	93.5	29
31	Trần Thị Thanh	Tâm	12A3	7.5	7	9.5	9.8	7.8	6.3	7	8.5	9.5	9.5	9.5	91.9	34
32	Cao Thị Hương	Thảo	12A3	7.5	8.8	9.3	9.5	9	6.8	8.8	9.25	10	9	10	98	15
33	Nguyễn Thị Phương	Thảo	12A3	7.5	8.5	9.5	9.8	9.5	6	8.8	8.25	10	9.5	9.8	97.2	18
34	Ngô Đình	Thạc	12A3	7	6.7	7.3	8.5	7.8	5.8	7.8	8.5	10	9.8	9.3	88.5	38
35	Hoàng Đình	Thế	12A3	6	8.4	8.5	9.3	8.8	6.5	7.5	8.25	10	9.3	9	91.6	35
36	Vũ Thọ	Thoan	12A3	6	9.1	6.5	9	9.3	8.5	8.3	7.25	10	8.8	9.8	92.6	32
37	Nguyễn Văn	Thực	12A3	7.5	10	9.8	10	9.5	6.6	8.5	9.75	10	9.8	9.8	101.3	2
38	Bùi Trung	Tiếp	12A3	6.25	8.9	7	8	7.3	8.5	9	9.5	9.5	9.3	9.3	92.6	32
39	Nguyễn Thùy	Trang	12A3	7.75	8.4	10	9.5	8.8	6.9	8.5	9.5	9.8	9.8	9.5	98.5	12
40	Phạm Thu	Trang	12A3	7.75	8.4	9.5	9.3	10	7.9	7.8	8.5	10	9.3	10	98.5	12
41	Vũ Thu	Trang	12A3	7.5	3.5	8.3	2.5	7.3	6.2	7	5.5	8.8	8	8.5	73.1	45
42	Nguyễn Minh	Tuấn	12A3	6.25	7.8	8.8	8.3	9.8	8.3	8.3	8	10	9.5	9.8	94.9	24
43	Tăng Xuân Anh	Tuấn	12A3	8	7.6	7	8.8	9	8.3	9.1	9.5	10	9.5	9.8	96.6	20
44	Đặng Văn	Tùng	12A3	8	7.4	9.8	7.5	9	5	8.8	7.75	9.5	9.5	8.8	91.1	36
45	Trần Thái	Vinh	12A3	6	7.2	3.5	5.8	8	6.8	6.8	5.75	9	7.8	9	75.7	44

MÔN	Văn	Toán	Sử	Địa	GDCD	Lý	Hóa	TA	Tin	CN	Sinh	Tổng
TB	7.57	8.16	8.77	8.45	9.08	7.07	8.21	8.31	9.59	9.35	9.58	90.16
<5	0	1	1	2	0	1	1	1	0	0	0	

BẢNG KẾT QUẢ KIỂM TRA HỌC KỲ II - KHỐI 12
NĂM HỌC 2022 - 2023

STT	Họ và tên	Lớp	Văn	Toán	Sử	Địa	GDCD	Lý	Hóa	TA	Tin	CN	Sinh	Tổng	XH
1	Phạm Thị Phương Anh	12A4	8.5	8.6	9.5	7.8	8.3	4.8	8.8	8.75	10	9.8	10	94.9	25
2	Trần Thị Ngọc Anh	12A4	7.5	9	10	8.5	9	5.5	8.5	8.5	9.8	9.8	10	96.1	21
3	Vũ Quỳnh Anh	12A4	8	8.4	9	6	9.3	5.5	8.3	9.75	10	9.8	8.5	92.6	31
4	Nguyễn Hà Chi	12A4	8.25	7.9	7.8	7.5	8.5	6.5	8	7	10	9.8	10	91.3	36
5	Nguyễn Thị Kim Chi	12A4	8.5	7.8	9.3	9.3	8.8	7.5	8.5	8.25	10	9.5	9.5	97	17
6	Nguyễn Thị Ngọc Hà	12A4	8	7.9	8.8	7.8	9	3.8	7.5	9.25	10	9.5	9.5	91.1	38
7	Nguyễn Thị Mai Hạnh	12A4	8.5	9.1	9.8	8.5	9.5	6.4	8.3	8.75	10	9.3	9.3	97.5	14
8	Nguyễn Liên Hoa	12A4	7.75	8.4	9.3	8.8	9.3	7.3	8.3	9.25	10	9.8	9.8	98	12
9	Nguyễn Văn Huy	12A4	8.5	8	7	9.5	9	5.8	8.4	8.5	9.8	9.3	10	93.8	26
10	Nguyễn Thị Huyền	12A4	8.5	8.4	9.8	10	8.3	4.7	8.8	9	9.8	9.5	9.5	96.3	20
11	Nguyễn Thị Thanh Hương	12A4	8.75	8.9	8.8	7	9.3	5	7.9	9	9.8	9.3	10	93.8	26
12	Trần Mai Hương	12A4	8.75	8.4	9.3	8.3	10	5.5	8	9.25	9.8	9.8	10	97.1	15
13	Nguyễn Duy Lâm	12A4	8	5.7	8	7.8	8	3.5	3	9.25	9	9.5	8.5	80.3	43
14	Phạm Thị Bích Lệ	12A4	8	8.2	9.8	9.8	9	5.3	9	9.5	10	9	10	97.6	13
15	Cao Thị Thùy Linh	12A4	7.75	8.9	9.8	9.8	8.8	7.7	9	9.75	9.5	9.8	10	100.8	5
16	Trịnh Thùy Linh	12A4	8.5	8.6	9.8	8.8	9.3	7.5	8.3	9.5	10	9.8	9	99.1	9
17	Nguyễn Thị Khánh Ly	12A4	8.5	8.8	9.5	9	9	6.8	9	9.75	9.8	9.8	10	100	7
18	Bùi Thanh Mai	12A4	7.5	8.6	7.3	7.8	9.8	5.8	8	9	8.5	8.8	9.8	90.9	40
19	Phạm Thị Mai	12A4	7.75	8.4	10	9.8	9.8	7.8	9	9	10	9.5	9.5	100.6	6
20	Vũ Thị Ngọc Mai	12A4	8	7.4	8	9.3	9	6.8	7.8	7.75	9	9.8	9.5	92.4	32
21	Nguyễn Văn Mạnh	12A4	7.25	8	8.5	6.5	8.3	5.8	8.7	9.25	9.5	9.3	9.8	90.9	40
22	Ngô Thị Thanh Nga	12A4	8.5	8.4	9.5	10	10	7.8	8.5	8.75	9.8	9.8	10	101.1	4
23	Đào Minh Ngọc	12A4	8.25	8.1	8.5	9	9.8	7.8	8.8	9.25	10	9.3	10	98.8	10
24	Nguyễn Thị Bích Ngọc	12A4	7	9.3	9.8	9.5	10	8.5	8.8	9.25	9.8	9.8	9.8	101.6	3

STT	Họ và tên		Lớp	Văn	Toán	Sử	Địa	GDCD	Lý	Hóa	TA	Tin	CN	Sinh	Tổng	XH
25	Đặng Minh	Nguyệt	12A4	8.25	9.3	10	8.3	9.5	5.3	8.3	8.5	10	9.8	9.8	97.1	15
26	Nguyễn Quang	Phong	12A4	7.25	8.4	8	8.3	9.8	7.6	6.5	7.5	9	9.8	9	91.2	37
27	Nguyễn Tuấn	Phong	12A4	7	8.8	7.5	7.8	9.5	7.2	8	8.25	9.5	9	8.5	91.1	38
28	Phạm Văn	Phương	12A4	6.5	8.9	9.5	9	8.5	7.3	7.8	9.5	9.8	9.8	9.8	96.4	18
29	Vũ Kim	Quang	12A4	8	8.8	9.8	8.5	8.3	7.3	6.8	8.75	10	9.8	9.5	95.6	23
30	Hồ Xuân	Thành	12A4	8	8.2	9.3	10	9.5	2.8	6.5	8.5	10	9.5	9.8	92.1	34
31	Nguyễn Đoàn Đức	Thành	12A4	7.5	7.6	9.3	9	9.3	6.5	8.8	8.75	9.8	9.8	9.3	95.7	22
32	Cao Thị	Thơm	12A4	7.75	8.4	6.8	9.3	8.8	6.5	7.8	8.5	9.8	9.8	9.8	93.3	29
33	Đào Thị	Thuận	12A4	8.5	7.6	7.8	9	10	5.6	8.5	8.25	9.8	8.8	9.5	93.4	28
34	Đoàn Công	Tiến	12A4	5.75	9.3	8.5	8	8.8	5.5	7.8	9.75	10	9.8	9.8	93	30
35	Bùi Thị	Trang	12A4	8.25	9.1	7.3	8.8	8	6	8	9	9	9	9.8	92.3	33
36	Bùi Thị Thu	Trang	12A4	7.5	9.1	6.3	8.8	7.5	3.2	7.5	9.25	9.5	9.8	10	88.5	42
37	Ngô Thùy	Trang	12A4	8	8.6	9	8	8.5	6.3	8.5	8.75	10	9.5	9.8	95	24
38	Nguyễn Thị Thu	Trang	12A4	8.75	8.8	10	8.5	9.5	6.2	9	8.75	10	9.8	10	99.3	8
39	Bùi Thị	Tuyết	12A4	8.75	8.9	9	10	10	8.5	9	9.5	10	9.8	9.8	103.3	1
40	Đặng Thị Cẩm	Vân	12A4	8	9.1	9.8	9.5	10	7.3	8.9	9.5	9.8	9.8	10	101.7	2
41	Phạm Hoàng Khánh	Vân	12A4	8.25	8.4	9.3	8.3	10	7.5	7.8	9.5	9.8	9.8	9.8	98.5	11
42	Chung Thị	Yến	12A4	7.75	9	8.8	6.8	9.8	4.3	7	9.25	10	9.5	9.8	92	35
43	Hoàng Thị Hải	Yến	12A4	8	7.4	9.3	8.3	9.3	8.5	8.3	9	9.8	9	9.5	96.4	18

MÔN	Văn	Toán	Sử	Địa	GDCD	Lý	Hóa	TA	Tin	CN	Sinh	Tổng
TB	7.96	8.44	8.89	8.61	9.16	6.25	8.09	8.93	9.76	9.57	9.66	87.22
<5	0	0	0	0	0	7	1	0	0	0	0	

BẢNG KẾT QUẢ KIỂM TRA HỌC KỲ II - KHỐI 12
NĂM HỌC 2022 - 2023

STT	Họ và tên	Lớp	Văn	Toán	Sử	Địa	GDCD	Lý	Hóa	TA	Tin	CN	Sinh	Tổng	XH
1	Đào Thị Anh	12A5	8.25	6.9	9.8	7.8	9.5	6.5	8.5	9	9.8	9.8	9.8	95.7	7
2	Nguyễn Thị Ngọc Anh	12A5	7.5	6.8	9.8	8	7.3	3.3	4.5	9	9.8	8.8	9.5	84.3	36
3	Trần Gia Bảo	12A5	8	8.4	9.5	8	9.5	6.5	9	9	9.8	9.3	9.8	96.8	2
4	Trần Thị Yến Chi	12A5	8.25	6.6	8.8	7.5	8.8	6.3	7.8	9	9.8	9.8	9.5	92.2	18
5	Vũ Thị Mai Chi	12A5	8.5	7	8.5	8.8	9.5	4.8	4.3	8.75	9.5	9.8	10	89.5	28
6	Bùi Thị Mỹ Duyên	12A5	8.25	6.8	9.8	6.8	9.5	5.3	5.8	7.25	9.5	9.5	9.5	88	31
7	Nguyễn Văn Đạt	12A5	5	7.2	6.5	2	8.3	7.3	7.8	8.25	9.5	9.8	9.8	81.5	42
8	Phạm Thị Thu Giang	12A5	8	6.6	9.5	9	10	5.8	8.8	8.75	9.8	9.3	8.8	94.4	13
9	Hoàng Thị Hà	12A5	8	7.4	9.5	8.3	8.5	7.8	8.8	8.75	9.8	9.8	8.8	95.5	9
10	Vũ Thị Hân	12A5	8	8.8	9.3	10	9.8	8.3	8.8	9.25	9.5	9.5	10	101.3	1
11	Vũ Thị Hiền	12A5	7.25	6.8	8.8	6.8	8.8	5.4	7.8	9	9.5	9.8	9.8	89.8	27
12	Đoàn Trung Hiếu	12A5	8.5	8.4	9.5	7.5	9.3	6.4	8.3	9.75	9	9.3	9.5	95.5	9
13	Đào Thị Ngọc Huế	12A5	8	6.6	9	6.8	8.8	5.4	8.5	8.75	9.8	8.8	9.8	90.3	22
14	Trần Kim Huệ	12A5	7	7.3	8.3	9.8	8	6.9	7.5	9.25	9.8	8.8	9.5	92.2	18
15	Nguyễn Phú Huy	12A5	6.25	6.8	8	7.5	9.3	4	7.3	7.25	9.3	8.8	9.5	84	38
16	Phạm Quốc Huy	12A5	7.75	7.8	8.3	8.8	9.8	6	8.5	7.75	10	8.8	9.8	93.3	16
17	Vũ Thu Huyền	12A5	8	8.8	8.8	8.8	8.5	6.6	8.8	9	9.8	9.5	10	96.6	3
18	Đào Thị Thanh Hương	12A5	7.5	7.8	9	9.3	10	5.5	8.5	8.5	9.8	9.8	9.3	95	12
19	Trần Thúy Hoàng	12A5	7.5	7.6	9.8	8.3	9	4	7.8	7.25	10	9.3	9.3	89.9	25
20	Đào Văn Khánh	12A5	7.25	7	9.5	9	8	4.8	9	8.75	10	9.3	9.3	91.9	20
21	Nguyễn Văn Kiên	12A5	8.5	6.3	9.3	9	8.5	3.7	8.1	8	9.5	9.3	10	90.2	23
22	Phạm Thị Lan	12A5	8.25	5.9	8.5	7.3	9.8	3.7	8.6	9	9.5	9.5	9.3	89.4	29
23	Đào Thị Ngọc Linh	12A5	8.25	6.4	9.5	7.5	8.8	8.5	9	9.25	9.8	9.8	9.8	96.6	3
24	Trần Thị Luyện	12A5	8.5	6.4	8	6.5	9.5	3.5	5.3	7.75	9	9.5	9.8	83.8	39

STT	Họ và tên		Lớp	Văn	Toán	Sử	Địa	GDCD	Lý	Hóa	TA	Tin	CN	Sinh	Tổng	XH
25	Đào Văn	Minh	12A5	7	7	8.5	7.8	9	4	8.5	7.5	9.3	8.5	8.3	85.4	35
26	Vũ Thị Trà	My	12A5	8.75	6.2	9.5	7.3	10	6.5	8.3	8	8.8	9.8	9.5	92.7	17
27	Bùi Phương	Nam	12A5	7.75	5.9	8.8	7	8.8	4.8	6.3	7.75	9.3	8	8	82.4	41
28	Nguyễn Thị Phương	Ngân	12A5	8	4.8	9.8	6.3	6.8	6	7	8.25	9.8	9	9.8	85.6	34
29	Phạm Thị Minh	Nguyệt	12A5	7.25	9.3	9.8	8	10	8.3	8.3	7.25	9.8	9.5	8.3	95.8	6
30	Hoàng Minh	Nhật	12A5	7.5	9.1	10	8	9.8	7.6	8.3	8	9.5	9.3	9	96.1	5
31	Bùi Yến	Nhi	12A5	8.75	7.8	9.8	5.5	9	7.1	7.8	7.5	8.3	8.3	9	88.9	30
32	Vũ Thị	Nhung	12A5	8.25	7.7	9.5	6.8	10	6.9	5.5	5.75	9.8	9.8	10	90	24
33	Bùi Minh	Phuong	12A5	6	7.8	8.8	6.3	9.5	8	8.5	7.5	10	8.5	9	89.9	25
34	Nguyễn Thị	Phuong	12A5	8	9	9.5	9.5	9.8	4.8	8.5	9.25	8.5	9	9.8	95.7	7
35	Ngô Huyền	Sinh	12A5	7.75	7.8	9.5	9.3	9.8	4.5	8.3	9	9.8	9.5	9.8	95.1	11
36	Mạc Thị Thu	Thảo	12A5	7.25	7.3	8.3	9.5	8	7	7.5	8.5	9	9.5	9.3	91.2	21
37	Vũ Thị	Thùy	12A5	8.25	8.2	8.3	8.5	9.3	6.6	7.5	9	9.8	9	9.3	93.8	15
38	Đoàn Vân	Thư	12A5	8.5	8.9	8	8.5	8.5	6.8	7.8	8.75	9	9.8	9.5	94.1	14
39	Nguyễn Văn	Trung	12A5	7	6.6	7	7.5	8.8	5.2	8	7.25	9	9.3	8.5	84.2	37
40	Nguyễn Khắc	Trùng	12A5	5.25	7.1	6.3	4.8	8.5	6.6	8.5	7	10	9.5	9.3	82.9	40
41	Vũ Hữu	Trùng	12A5	5.75	7.3	8	5.8	8.3	7.3	8.8	7.75	9.8	9.8	8.8	87.4	33
42	Ngô Hải	Yến	12A5	9	4.7	8.3	6.8	9.8	7.3	5	7	9.8	9.8	10	87.5	32

MÔN	Văn	Toán	Sử	Địa	GDCD	Lý	Hóa	TA	Tin	CN	Sinh	Tổng
TB	7.67	7.26	8.88	7.67	9.06	5.99	7.75	8.27	9.55	9.32	9.41	81.2
<5	0	2	0	2	0	12	2	0	0	0	0	

BẢNG KẾT QUẢ KIỂM TRA HỌC KỲ II - KHỐI 12
NĂM HỌC 2022 - 2023

STT	Họ và tên	Lớp	Văn	Toán	Sử	Địa	GDCD	Lý	Hóa	TA	Tin	CN	Sinh	Tổng	XH
1	Lương Thị Mai Anh	12A6	8.25	8.2	9.8	8.5	9.3	4.8	7.5	8	10	9.3	9.5	93.2	18
2	Nguyễn Thị Phương Anh	12A6	8	8.2	8.8	7	8.3	3.3	5.8	9.25	9.8	8.8	9	86.3	43
3	Phạm Ngọc Anh	12A6	7	8.6	9.8	8.3	8.8	4.3	8.8	9	10	9.5	9.5	93.6	16
4	Phạm Thị Diệu Anh	12A6	6.75	8.8	9.8	9.8	8.5	6.3	8	8	9.8	9.5	9.5	94.8	9
5	Phạm Thị Kim Anh	12A6	8.25	8.8	8.5	9	9	6	8.8	9.25	9.8	9.8	9.8	97	4
6	Vũ Kim Anh	12A6	7.5	9	8.8	8.8	9	7	7.8	7.75	10	8.8	9.8	94.3	12
7	Nguyễn Thị Hồng Ánh	12A6	8.5	8.4	8.8	9	9	5	7.8	9	9.8	9.5	10	94.8	9
8	Nguyễn Văn Bình	12A6	8	8.2	8	7.8	8.5	4.5	4	8	10	9.3	10	86.3	43
9	Phạm Thị Thanh Chúc	12A6	8.5	8.8	9.5	9.8	9.5	7	8.9	8.25	10	9.8	10	100.1	2
10	Hoàng Gia Phú Cường	12A6	8	8.4	7	8.5	6.3	6	8.5	8.5	10	9.3	9.3	89.8	26
11	Phan Thị Thùy Dung	12A6	7.25	7.6	8.3	7.3	8	4.3	8	9.25	10	9.8	9.8	89.6	28
12	Đào Văn Duy	12A6	7.25	7.8	8	3.3	8.8	4.5	4.3	7	9.8	9.5	9.5	79.8	46
13	Mạc Như Duy	12A6	7.25	7	7.5	7	8.5	5.8	7.9	8	9.8	9.3	9.8	87.9	35
14	Vũ Mai Duyên	12A6	7.5	7.7	6.5	8.8	8.8	4.3	8	8.75	10	9	9.8	89.2	31
15	Đặng Quang Đạt	12A6	7	8.8	8	7.8	8.3	5.3	8.9	8.25	9	9.8	9.3	90.5	25
16	Nguyễn Kim Đạt	12A6	7.75	9	8.5	7.5	8.3	6.3	7.5	8.75	10	9.3	9.3	92.2	20
17	Phạm Văn Đông	12A6	8	8.2	7.8	7.8	8.8	6	5.8	7.5	8.5	9.3	9.5	87.2	39
18	Phạm Thị Ngân Hà	12A6	8	8	7.8	8	8.3	5.3	7.5	6.75	10	9.5	9	88.2	34
19	Nguyễn Thị Hằng	12A6	8	8.4	8.8	8.3	7.5	5.4	6.8	7.75	10	8.5	9.3	88.8	33
20	Vũ Minh Hiếu	12A6	7.5	9	9.5	6.5	8.5	3	6	7.25	10	8.5	9.5	85.3	45
21	Nguyễn Văn Hiệp	12A6	8	8.4	9.3	8.3	8.8	6.3	8	9	9.8	8.8	10	94.7	11
22	Mạc Như Hiệu	12A6	7.5	7.4	8	8	9	5.6	7.3	7.25	10	9.8	9.3	89.2	31
23	Ngô Văn Hoàng	12A6	8	7.6	9.5	7.8	8.5	7.9	8	9	10	9.5	9.8	95.6	6
24	Nguyễn Thị Huế	12A6	7.75	8.8	8.5	8.3	8.5	6.3	7	9.25	9.8	9.8	9.8	93.8	15

STT	Họ và tên		Lớp	Văn	Toán	Sử	Địa	GDCD	Lý	Hóa	TA	Tin	CN	Sinh	Tổng	XH
25	Phạm Đức	Huy	12A6	7.75	8	7.8	8.5	9.3	4	7.8	7.75	9.8	8.5	8	87.2	39
26	Phạm Thu	Hường	12A6	7.75	7.8	9.3	8.8	7.3	5.3	8.5	7.75	9.8	8.8	8.3	89.4	29
27	Đỗ Phan	Khởi	12A6	6.5	6.1	7.3	8	7.8	6.5	8.5	8.25	9.8	9	8.8	86.6	41
28	Vũ Huy	Lâm	12A6	6.5	7.8	7.8	9.3	8.5	6.7	8.8	7.25	9.8	9.3	9	90.8	24
29	Đỗ Thị Diệu	Linh	12A6	8.5	7.6	8	8.5	8.8	8.8	8.8	8.25	10	9.3	10	96.6	5
30	Nguyễn Thị	Loan	12A6	7.25	8.1	9.5	9.5	8.3	6.8	8.8	7.25	10	9.8	10	95.3	8
31	Vũ Duy	Long	12A6	6.5	8.2	7.5	7.5	9.5	8.5	8.3	7	9	9.5	9.8	91.3	22
32	Đỗ Thị Khánh	Ly	12A6	8	8	8	7.5	9.8	5.3	6	8	10	8.8	10	89.4	29
33	Vũ Thị Ly	Ly	12A6	8	8	8.8	6.8	8.5	6.5	6.3	8	10	9.8	9	89.7	27
34	Đào Đức	Minh	12A6	7.5	6.6	9.5	8	9.5	6.8	8	8	8.6	9.8	9.3	91.6	21
35	Đào Bá	Phong	12A6	6	8.4	7	7.5	9	7.9	8.5	7.5	8.8	9.8	7.5	87.9	35
36	Phạm Tiến	Phúc	12A6	7.5	8	9.5	9.5	9.8	7.5	7.8	8.25	10	9.8	10	97.7	3
37	Bùi Thị	Quỳnh	12A6	7	8.4	9.8	8	7	6.1	8	8.75	10	9.8	9.8	92.7	19
38	Trần Đình Minh	Tâm	12A6	6	8.4	8.8	9	8.5	5.3	6.5	8.25	8.8	8.3	8.5	86.4	42
39	Đào Thị	Thom	12A6	8.5	8.2	6.8	9.3	8	7.4	8.3	8	10	9.5	10	94	14
40	Ngô Minh	Tiến	12A6	7	9	6.8	7	7	8	8.8	7.5	9.3	9.5	8	87.9	35
41	Bùi Thị Thu	Trang	12A6	8.75	8.5	8.8	8.3	8	7.3	8.5	8.5	10	9.3	9.5	95.5	7
42	Nguyễn Thị Hà	Trang	12A6	6.5	7.6	8	7	8.8	8.9	8.8	6.25	10	9.8	9.3	91	23
43	Nguyễn Thị Thùy	Trang	12A6	8	8.8	8.8	8.3	8.3	7.9	7.4	8.75	8.8	9.3	9.8	94.2	13
44	Nguyễn Lam	Trương	12A6	6	8.1	9	8.3	8.5	7.5	9	7.75	10	9.3	10	93.5	17
45	Nguyễn Thị	Vân	12A6	8	8.6	9.5	10	9.5	7.5	8.8	8.5	10	9.8	10	100.2	1
46	Phạm Long	Vũ	12A6	6.5	7.6	6	5.8	9.5	7	9.4	6.75	10	9.5	9.5	87.6	38

MÔN	Văn	Toán	Sử	Địa	GDCD	Lý	Hóa	TA	Tin	CN	Sinh	Tổng
TB	7.51	8.15	8.42	8.08	8.57	6.17	7.75	8.07	9.57	9.35	9.44	89.33
<5	0	0	0	1	0	9	2	0	0	0	0	

**BẢNG KẾT QUẢ KIỂM TRA HỌC KỲ II - KHỐI 12
NĂM HỌC 2022 - 2023**

STT	Họ và tên		Lớp	Văn	Toán	Sử	Địa	GDCD	Lý	Hóa	TA	Tin	CN	Sinh	Tổng	XH
1	Cao Vân	Anh	12A7	8.5	7.3	5.8	7.8	9.8	6.3	7.4	7.75	8.8	7.5	8.8	85.8	37
2	Hoàng Ngọc	Ánh	12A7	7.75	8.4	9.3	9.3	9.3	7	8	7.75	9	9.3	9.8	94.9	13
3	Hoàng Đăng	Biên	12A7	8	8.9	8.3	7	7.8	7.3	8.3	9	9.3	8.5	8.5	90.9	26
4	Đỗ Thị Kim	Chi	12A7	8	8.5	9.8	8	9.8	8.3	8.3	8.75	9	9.5	9.8	97.8	7
5	Đặng Văn	Chinh	12A7	7.5	7	7.3	8.3	7.8	3.3	4.3	9.5	9	9.8	9	82.8	38
6	Nguyễn Minh	Chủ	12A7	6.5	8	4.3	5	5.8	3.5	6	7.25	9	8.5	9	72.9	41
7	Ngô Quốc	Cường	12A7	7.25	8.8	7.5	7.3	8	6.3	5.8	7	10	8.3	10	86.3	36
8	Lương Văn	Diệp	12A7	7.75	8.2	7	8	9.8	7	8.5	8.5	9	9.3	9.3	92.4	21
9	Bùi Công	Đô	12A7	7.5	7.7	9	9.5	9.3	5.8	8.8	5.25	10	9.3	9.5	91.7	23
10	Phạm Thị Thu	Hà	12A7	7.5	7.6	7.8	9.8	9.8	5.8	6.3	8.5	10	10	9.8	92.9	19
11	Phạm Thị	Hằng	12A7	8	8.8	9	9.3	10	7.6	8.8	9	9.5	8.8	8.8	97.6	8
12	Đỗ Văn	Hiếu	12A7	7.75	6.1	8	7.8	9.8	6.3	8.3	7.75	9	9.3	10	90.1	31
13	Ngô Văn	Hiếu	12A7	8.5	7.7	7	7.8	8.3	6	8.7	9	9	8.8	9.5	90.3	29
14	Nguyễn Thị Kim	Huệ	12A7	8.25	7.5	9.5	9.3	9.8	4.3	8.2	7	10	9.3	9.8	93	17
15	Cao Đức Thành	Hung	12A7	8	8.3	7	8.5	9.5	7	8.8	6	10	10	10	93.1	15
16	Nguyễn Chiến	Hữu	12A7	7	5.9	8.5	7.3	9	5.3	7.8	8.75	9	8.5	9.8	86.9	35
17	Phạm Mai	Lan	12A7	6.5	6.1	7.3	9.5	9.3	6.4	8.3	8.5	10	9.8	10	91.7	23
18	Nguyễn Thùy	Linh	12A7	8.25	7.4	9.3	7.3	9.3	7.3	8.3	8.75	8.5	8.8	9.8	93	17
19	Cao Thị Cẩm	Ly	12A7	7.75	9	9.8	10	9.5	8.5	8.5	8	10	10	9.8	100.9	2
20	Vũ Thị Xuân	Mai	12A7	8.25	5.3	6.8	9.8	8.8	8.3	7.8	8.5	8.8	8.3	9.5	90.2	30
21	Ngô Duy	Mạnh	12A7	8.5	8.8	9.5	9.3	8.5	7.8	8	8	10	9	9.8	97.2	9
22	Nguyễn Thị Thanh	Nhàn	12A7	7	9	9.3	8.8	9.3	8.5	9.2	8.5	10	8.8	10	98.4	5
23	Đỗ Trang	Nhung	12A7	6	8	9	7.3	9.3	7.1	8.3	7.75	9.8	8.5	9.3	90.4	28
24	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	12A7	8.25	7.9	8.5	8.5	9.5	7.3	8.8	8.25	9	9.5	10	95.5	12

STT	Họ và tên		Lớp	Văn	Toán	Sử	Địa	GDCD	Lý	Hóa	TA	Tin	CN	Sinh	Tổng	XH
25	Nguyễn Thị Hà	Phương	12A7	5.75	7.8	9.3	6.3	9.5	7.6	7.8	8	10	9	9.8	90.9	26
26	Trần Thu	Phương	12A7	7.5	8.3	7.3	9	8.5	8.3	8.5	7.75	9.1	8.8	9.8	92.9	19
27	Vũ Hà	Phương	12A7	8	7.2	9.5	9.3	9.5	7.9	7.8	7.25	10	9.5	9.8	95.8	10
28	Hoàng Thị	Phượng	12A7	8.25	6.5	9.5	4.8	9.8	7.1	8	7.75	9.5	8.8	9.5	89.5	33
29	Hoàng Thị Bích	Phượng	12A7	8	8	9.8	9.8	9	7.9	8.5	8.75	10	9.3	9.8	98.9	4
30	Đoàn Thị	Quyên	12A7	8	8.4	9.5	7.8	8.5	8.3	7.3	7.75	9.8	9.8	9.5	94.7	14
31	Đỗ Xuân	Son	12A7	7.5	8.2	9.8	6	9.8	5.3	9	7.5	9.8	9.5	9.5	91.9	22
32	Bùi Phương	Thảo	12A7	7.75	8.6	7.8	9.3	9.8	3.8	5	8.25	10	9.5	9.8	89.6	32
33	Phạm Thị Phương	Thảo	12A7	7	3.5	9.5	10	9.5	8	8.5	8	9	9	9.5	91.5	25
34	Trần Hương	Thom	12A7	8	8.2	7.8	9	9.3	8.5	9	7.75	9	9.5	9.5	95.6	11
35	Vũ Anh	Thư	12A7	8.75	9.1	10	10	9.8	8	8.8	9	9.3	9.3	9.5	101.6	1
36	Đỗ Thùy	Trang	12A7	8.5	8.7	8.3	10	8.3	8.1	8	8.5	10	9.5	10	97.9	6
37	Vũ Mạnh	Tường	12A7	7.5	9	9.3	9.8	9.8	8.3	8.8	8.5	10	9	10	100	3
38	Phạm Minh	Văn	12A7	7	7.7	7.3	7	9.8	6.3	7	8.25	9	9.3	10	88.7	34
39	Hoàng Đức	Việt	12A7	7.25	8.2	5.5	8.8	8.8	7.3	3.3	6.5	8.5	9	9.5	82.7	39
40	Ngô Công	Vinh	12A7	7	7	5.3	7.3	9	2.8	8.8	5.75	8.5	9.3	9.3	80.1	40
41	Vũ Thị Như	Ý	12A7	7.25	8.4	8	8.3	8.8	7.5	8.5	7.75	9.5	9.3	9.8	93.1	15

MÔN	Văn	Toán	Sử	Địa	GDCD	Lý	Hóa	TA	Tin	CN	Sinh	Tổng
TB	7.64	7.78	8.25	8.37	9.14	6.81	7.86	7.95	9.23	9.14	9.61	80.26
<5	0	1	1	1	0	5	2	0	0	0	0	

BẢNG KẾT QUẢ KIỂM TRA HỌC KỲ II - KHỐI 12
NĂM HỌC 2022 - 2023

STT	Họ và tên	Lớp	Văn	Toán	Sử	Địa	GDCD	Lý	Hóa	TA	Tin	CN	Sinh	Tổng	XH
1	Nguyễn Xuân Bắc	12A8	6.5	8	5.3	6.3	8.3	5.5	7.8	8	10	9	7.3	82	41
2	Phạm Quỳnh Chi	12A8	7.5	9	8.5	9.5	9.3	4	8.3	9	9	8.8	9.8	92.7	26
3	Lương Xuân Cương	12A8	8	7.7	7	7.5	5.8	3	7.5	8.75	7.5	8.5	9	80.3	43
4	Nguyễn Thị Dung	12A8	8.5	8.8	8	9.8	9	7.3	8.8	8.5	10	9.3	10	98	10
5	Bùi Thu Hà	12A8	8	8	7.3	8	8.8	7.3	9	8.25	10	9.3	9.8	93.8	24
6	Nguyễn Thị Ngọc Hào	12A8	8.25	8.3	9.8	10	9	7.7	8.8	9.5	10	9	9.8	100.2	4
7	Nguyễn Thị Thu Hiền	12A8	7.75	8.6	9.3	9.3	9	7	9	9.25	10	9.8	10	99	6
8	Nguyễn Minh Hiếu	12A8	8	7.8	9.3	9.5	8.5	7.8	9	8.75	9.8	9.8	10	98.3	8
9	Nguyễn Thị Khánh Huyền	12A8	8.5	8	7.3	7.8	9	5	7.8	8.75	10	9.3	9.5	91	29
10	Phạm Khánh Hưng	12A8	7.5	8.9	9.3	9.3	9.8	7.7	9	9.25	10	9.8	10	100.6	3
11	Đặng Thùy Linh	12A8	8	7.8	9.5	9.8	9	8.4	8.3	9	10	9.5	9.8	99.1	5
12	Đình Khánh Linh	12A8	8.25	8.7	8	9.5	8.5	8.3	8.5	7.75	10	9.5	10	97	14
13	Nguyễn Thị Khánh Linh	12A8	8	8.2	8	8.8	7.3	7.4	9	8.75	9.6	9	9.8	93.9	23
14	Nguyễn Thùy Linh	12A8	8.25	8.4	9.3	8.5	9	7.7	9	8	9.8	9.8	9.8	97.6	12
15	Phạm Thị Thùy Linh	12A8	7.5	8.4	8.5	8.8	8.8	7.3	7.3	8.25	10	9.8	9.5	94.2	22
16	Vũ Thùy Linh	12A8	7	9.3	9.5	10	9.8	6.5	8	8.25	10	8.3	9.8	96.5	16
17	Bùi Thị Vân Ly	12A8	8	8	8	9.3	9.8	6.8	8	8	10	9.8	9.8	95.5	19
18	Bùi Văn Mạnh	12A8	7.75	8.6	9.8	9.8	9.3	7.5	8	8.5	9.5	9	9.8	97.6	12
19	Trần Hoài Nam	12A8	7	6.1	9	6.8	9.8	6	6.5	7.25	10	8.5	9.3	86.3	39
20	Hoàng Thị Bích Ngọc	12A8	8.5	9.5	7.5	10	8.8	7	8.3	8.25	9.8	9.3	9.8	96.8	15
21	Nguyễn Bá Ngọc	12A8	7.5	9.1	9.8	10	9.5	8	9	7.75	9.3	9	9.8	98.8	7
22	Nguyễn Thị Nguyệt	12A8	8	9.8	9.8	8.8	10	8.5	8.8	9.5	9.8	9.5	9.5	102	1
23	Nguyễn Hữu Nhật	12A8	6.5	8.3	9.3	5	9.8	8.3	7.3	7.5	9.8	9.3	9.8	90.9	31
24	Nguyễn Thị Hồng Nhung	12A8	5.75	8.9	5.5	6.8	9.5	5.5	5.3	7.25	9	9.3	8.3	81.1	42

STT	Họ và tên		Lớp	Văn	Toán	Sử	Địa	GDCD	Lý	Hóa	TA	Tin	CN	Sinh	Tổng	XH
25	Phạm Văn	Phú	12A8	6.75	8.3	8.8	8	8.3	7.8	6.5	8.75	9.3	9	6.3	87.8	34
26	Nguyễn Minh	Quang	12A8	6.25	6.8	6	8.8	8.5	7	5	8	8.8	9.5	9.5	84.2	40
27	Phạm Phú	Quý	12A8	6.5	8.6	9	9	8.3	7.6	8.8	8	10	9	9.5	94.3	21
28	Đỗ Phương	Thảo	12A8	8	8.4	9.3	9.8	8.5	6.8	8.8	8.75	10	9.5	10	97.9	11
29	Lưu Thị	Thắm	12A8	8	8.9	9.8	9.5	9.5	7.3	8.5	8.75	9.8	9	9	98.1	9
30	Đào Quang	Thắng	12A8	7	8.5	9	9	9	6.3	8.8	8.75	10	9.8	9.3	95.5	19
31	Đỗ Thị	Thu	12A8	8	8.4	9.5	9.5	9	6.9	7	8.75	9	9.8	10	95.9	17
32	Đinh Thị	Thúy	12A8	8.5	8.4	8.8	9.8	9.3	8.2	9	9.25	10	9.5	10	100.8	2
33	Phạm Văn	Toàn	12A8	7.75	8.6	7.5	8	7.8	6.8	7.5	9.25	10	9.3	10	92.5	27
34	Lê Thị Minh	Trang	12A8	8.25	6.6	8.3	8.3	8	6.9	7.5	9	10	8.8	9	90.7	32
35	Nguyễn Thị Ngọc	Trà	12A8	8	8.7	7.3	8	7.8	6.9	7.5	8.5	9	8.8	9.8	90.3	33
36	Đỗ Việt	Trung	12A8	6.75	8.5	6.8	6.3	9.3	7.3	7.3	6.75	9.5	9.3	9.5	87.3	36
37	Phạm Thị Thanh	Trúc	12A8	8	7.6	8	9	8.8	8.8	7.8	9.5	9	8.5	8.8	93.8	24
38	Ngô Quang	Tuân	12A8	7	8.1	5.5	7.8	8	6.6	8.5	8	9	9.5	8.8	86.8	37
39	Phạm Ngọc	Tuân	12A8	5.5	7.2	9.3	5.8	8	6.8	6.3	9.5	10	9.5	9.8	87.7	35
40	Vũ Quang	Tuấn	12A8	7.25	8.8	5.3	7.3	8.5	7.8	8.8	9.25	9.8	9.8	8.8	91.4	28
41	Trần Thanh	Tùng	12A8	6.5	8.4	9.3	8.5	9.8	8	8.8	8.75	9.3	9	9.3	95.7	18
42	Nguyễn Thị Tịnh	Văn	12A8	7	7.6	7	8	9.8	7.5	5.8	5.75	9	9.5	9.8	86.8	37
43	Vũ Quốc	Việt	12A8	7.25	7.8	8.8	7.8	9.5	6.5	6.3	9.25	10	8.8	9	91	29

MÔN	Văn	Toán	Sử	Địa	GDCD	Lý	Hóa	TA	Tin	CN	Sinh	Tổng
TB	7.51	8.29	8.28	8.54	8.86	7.05	7.93	8.48	9.54	9.26	9.45	85.36
<5	0	0	0	0	0	2	0	0	0	0	0	